

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2022/HNGĐ-ST
Ngày 04 – 7 - 2022
V/v trAh chấp Hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phần

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Thành

Ông Trần Mai KhAh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Tấn Hoàng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T LoA - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 4 năm 2022; ngày 19 tháng 5 năm 2022; ngày 19 tháng 6 năm 2022; ngày 27 tháng 6 năm 2022 và ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 về “TrAh chấp Hôn nhân và gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ah Lê Văn Đ , sinh năm 1985, địa chỉ cư trú trƯ khi xuất cảnh: Xóm Hạc Linh, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ A, địa chỉ cư trú hiện tại: 41A Market street, Loughborough, LET 3EA, Vương quốc Ah. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của Ah Lê Văn Đ: Bà Lê Thị Thu H , sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 8, ngõ 47, đường Đ, xóm C, xã L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ A. Có mặt

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Chị Ngô Thị Th , sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Xóm Hạc Linh, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ A. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Th : Bà Nguyễn Thị Tr , sinh năm 1992. Địa chỉ: Văn phòng luật sư T - Đoàn Luật sư Nghệ A. Có mặt;

Người B vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị Th : Luật sư Nguyễn Văn V – Văn phòng luật sư T - Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ A. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA:*

1. Ông Lê Nh , sinh năm 1953 và bà Lê Thị H , sinh năm 1955 (Vợ ông Nh): Địa chỉ cư trú: Xóm Hạc Linh, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ A. Đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chị Lê Thị T , địa chỉ: Xóm 5 Chợ Sy, xã C, huyện C, tỉnh Nghệ A. Có mặt ngày 19/4/2022, vắng mặt.

3. Ah Lê Văn U' , địa chỉ: Xóm Hạc Linh, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ A. Vắng mặt.

4. Ủy BA nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ A. Đề nghị vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn xin ly hôn, bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa Ah Lê Văn Đ, người đại diện theo ủy quyền của Ah Đ trình bày: Ah Đ và chị Ngô Thị Th kết hôn với nhau trên cơ tình yêu tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 12 năm 2006 tại Ủy BA nhân dân xã Tân Long, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đã có hai người con chung. Năm 2008 do điều kiện kinh tế khó khăn nên Ah Đ xuất cảnh sang Vương Quốc Ah làm kinh tế. Thời gian đầu làm ăn ở nước ngoài vợ chồng Ah có điện thoại, trao đổi, nhưng sau một thời gian điều kiện xa cách, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt, chị Th không chung thủy có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, từ đó vợ chồng bất hòa, mâu thuẫn với nhau. Mặc dù, vợ chồng đã trao đổi, bàn bạc để vợ chồng suy nghĩ, đoàn tụ, nhưng không có kết quả mà ngày càng trầm trọng thêm và đã lâu hai người không còn quan tâm gì đến nhau kể cả vật chất lẫn tinh thần. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Ah Đ làm đơn yêu cầu giải quyết cho ly hôn chị Ngô Thị Th.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có hai con chung Lê Phúc B, sinh ngày 02/07/2007 và Lê Phúc A, sinh ngày 30/01/2009, hiện nay hai cháu đang ở với chị Th và ông Lê Nh, bà Lê Thị H là ông bà nội của các cháu. Nay ly hôn nguyện vọng Ah Đ có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng. Hiện nay Ah Đ tạm thời đang làm ăn, sinh sống tại Ah Quốc. Về việc chăm sóc con sau khi ly hôn Ah Đ tạm thời ủy quyền và nhờ bố mẹ là ông Lê Nh và bà Lê Thị H, chăm sóc các cháu hộ cho đến khi Ah Đ về nước. Các chi phí chăm sóc, ăn học Ah Đ sẽ gửi về cho bố mẹ chăm sóc đầy đủ

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Ngô Thị Th trình bày và yêu cầu phản tố: Về quan hệ hôn nhân, chị Th thống nhất về thời gian, địa điểm kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng đúng như Ah Đ trình bày. Ah Đ cho rằng nguyên nhân hôn nhân đổ vỡ là do chị Th ở nhà không chung thủy, có tình cảm với người đàn ông khác là hoàn toàn bịa đặt, không có bằng chứng. Mà mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa cách nhau không thông cảm cho nhau nên bất đồng quan điểm. Nay chị Th nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nên Ah Đ làm đơn yêu cầu ly hôn chị Th đồng ý để ổn định cuộc sống cho cả hai người.

Về con chung: Chị Th xác định vợ chồng có 02 con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh đúng như Ah Đ đã khai, các cháu hiện đang chị Th nuôi dưỡng chăm sóc các con chung là chủ yếu. Quá trình giải quyết tranh chấp chị Th yêu cầu Đ trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và yêu cầu Ah Đ cấp dưỡng mỗi tháng 6.000.000đ cho cả hai con. Tuy nhiên tại phiên tòa, chị Th đề nghị mỗi người nuôi một cháu, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Mặc dù Ah Lê Văn Đ không yêu cầu, nhưng chị Ngô Thị Th yêu cầu Tòa án chia tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số

1638 (tách từ thửa 127) tờ bản đồ số 17, diện tích 249,0m², tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A và tài sản trên thửa đất là ngôi nhà 2 tầng; Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ cH là ông Lê Nh và bà Lê Thị H mua năm nào chị Th không nhớ, năm 2006 chị kết hôn với Ah Đ và về sinh sống trên thửa đất và có nhà ngôi nhà cấp 4 hai giA, đến năm 2012 xây ngôi nhà hai tầng như hiện nay. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà hai tầng và các công trình như hiện nay là do Ah Đ gửi về, xây dựng ngôi nhà hết khoảng 1,4 tỷ đồng. Năm 2014, ông Lê Nh làm thủ tục cho vợ cH chị Th, Ah Đ toàn bộ nhà đất, khi đi làm thủ tục thì ông Nh gọi địa chính xã đến làm và trực tiếp ký vào hồ sơ, thời điểm này Ah Đ đi lao động ở nƯ ngoài (Ah Đ đi nƯ ngoài từ năm 2008 đến nay chưa về Việt Nam lần nào) và đã Đ UBND huyện Yên Thành cấp giấy chứng nhận QSD đất cho vợ cH năm 2019. Trị giá đất, tài sản trên đất theo định giá ngày 02/6/2021; đất 3.327.000.000đồng, tài sản trên đất 1.159.130.000đồng. Tổng 4.486.130.000 đồng.

Tuy nhiên không biết bằng cách nào ngày 19/3/2020 UBND huyện Yên Thành lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Nh, bà Lê Thị H trong khi chị Th là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ký hồ sơ chuyển nhượng thửa đất. Vì vậy, chị Th yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 632941 do Ủy bA nhân dân huyện Yên Thành cấp ngày 19/3/2020 cho ông Lê Nh, bà Lê Thị H.

Quyền sử dụng đối với thửa đất số 1639 (Hợp từ thửa 1635 và 1636) tờ bản đồ 17, diện tích 207m². Địa chỉ xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A. Nguồn gốc thửa đất này, một phần do vợ cH nhận chuyển nhượng từ ông Hồ Đức Thịnh và bà Nguyễn Thị Thủy 114m² và một phần 93m² lấy từ thửa đất ông Nh, bà H cho vợ cH từ năm 2014 hợp thành, trên đất chưa xây dựng gì, trị giá 1.614.600.000đồng.

Tiền mặt 1.250.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), số tiền này là của vợ cH cho chị Lê Thị T vay 950 triệu đồng, không có giấy tờ gì vì chị em họ nên tin tưởng cho vay, hiện chị T chưa trả cho vợ cH; Ah Lê Văn Ư (Ah trai Ah Đ) vay số tiền là 120.000.000đồng, không có giấy tờ vay vì Ah em ruột nên cho vay.

Số tiền 300 triệu đồng, chị Th quản lý từ tháng 10/2019 đến nay, nhưng chị Th đã chi tiêu cho con cái ăn ở, học hành hết.

01 xe máy nhãn hiệu SH trị giá khi mua là 70.000.000 đồng, xe mua năm 2016 đăng ký mAg tên Ngô Thị Th, hiện đAg do ông Nh quản lý, chị Th và đại diện theo ủy quyền của Ah Đ thống nhất giá trị còn lại là 30.000.000đ.

Nay ly hôn, chị Th yêu cầu, về diện tích hai thửa đất và tài sản trên đất, vợ cH ông Nh, bà H đã cho vợ cH, đề nghị xét công sức đóng góp của mỗi bên để chia cho chị Th, nguyện vọng chia đất để chị Th có nơi ở; Về khoản tiền 1.250.000.000đồng hiện ông Nh quản lý 950.000.000đ (Chị T vay ông Nh lấy); Ah Ư vay 120.000.000đ, yêu cầu ông Nh, Ah Ư trả cho vợ cH và chia đôi mỗi người. Số tiền 300.000.000 đồng chị Th đã sử dụng nuôi con không yêu cầu gì; chị Th xin Đ nhận chiếc xe máy để làm phương tiện đi lại (Vì đăng ký tên chị Th). Ngoài ra vợ cH không có khoản nợ chung nào khác.

Tại phiên tòa chị Th, có quA điểm đề nghị; đề vụ việc nhAh chóng kết thúc về tài sản chung của vợ cH (Kể cả số tiền 1.250.000.000đ), mặc dù tài sản chung có tổng trị giá 6.100.130.000 đồng, nhưng xét công sức đóng góp tạo lập khối tài sản của các bên và hiện vợ cH ông Nh, bà H đAg ở trên đất, nên chị Th đề nghị, giao toàn bộ tài sản, nhà, đất cho Ah Đ; Ah Đ phải trích trị giá tài sản cho chị Th từ 1.200.000.000đ đến 1.500.000.000đ (Giao ngay tại Tòa án) hoặc chia cho chị ½ diện tích thửa đất 207m²; trích trị giá tài sản còn lại 400.000.000đ và Đ nhận chiếc xe máy SH trị giá 30.000.000đ ngoài số tiền 300 triệu chị Th rút tại ngân hàng năm 2019. Nếu không, chị Th yêu cầu chia tài sản chung của vợ cH theo pháp luật và yêu cầu hủy Quyết định về việc cấp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Yên Thành cấp đổi lại cho ông Nh, bà H ngày 19/3/2020.

Chị Lê Thị T trình bày: Do có quA hệ Ah em, nên thời giA từ năm 2014-2019 ông Nh, bà H có đưa gửi cho chị T nhiều lần tổng số tiền 950 triệu đồng. Đến ngày 28/12/2019 thì ông Nh xuống lấy lại nên chị T đã trả lại toàn bộ số tiền cho ông Nh. Do đó chị T không liên quA gì đến việc lấy tiền của chị Th và đề nghị Tòa án không đưa chị T vào làm người liên quA trong vụ án này.

Ah Lê Văn U trình bày: Ah U không vay của vợ cH Ah Đ, chị Th, mà năm 2020 Ah Đ có gọi điện vay của Ah U số tiền 120 triệu đồng để sA đất và xây bờ bao. Số tiền Ah U cho Ah Đ vay để đưa cho ông Nh, Ah U chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị Th cho rằng, Ah U vay vợ cH Ah Đ, chị Th phải có giấy tờ chứng minh. Ah U không liên quA gì đến khoản nợ vợ cH chị Th, nên đề nghị Tòa án không triệu tập Ah U làm việc.

Vợ cH ông Lê Nh và bà Lê Thị H trình bày: Vợ cH ông Nh, bà H trƯ đây ở xóm Hạc Linh, xã Đô Thành, làm nghề buôn bán từ xưa tại chợ Cửa Bắc, thành phố Vinh (Kinh doAh đồ nhuộm). Năm 1999 vợ cH ông Nh, bà H mua thửa đất diện tích 300m², tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành và đã Đ UBND huyện Yên Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số Q 130794 ngày 20/7/2000.

Năm 2006, Ah Đ kết hôn với chị Th về sống với gia đình ông Nh, bà H tại xóm Hạc Linh. Năm 2008, Ah Đ làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Ah, thời giA này chị Th đAg mAg thai cháu thứ hai, số tiền để chi phí cho Ah Đ đi xuất khẩu là do vợ cH ông Nh, bà H vay mượn bỏ ra. Năm 2013, vợ cH ông Nh làm nhà hai tầng tại xóm Bắc Vực và chuyển về đây ở, nguồn tiền làm nhà là của vợ cH ông Nh, bà H. Vợ cH ông Nh kinh doAh nên các con chưa phải hỗ trợ gì, làm nhà hết khoảng 1,2 tỷ đồng. Năm 2014, do Ah Đ ở xa, nên vợ cH ông Nh, bà H đón ba mẹ con chị Th về ở cùng tại xóm Bắc Vực, còn nhà tại xóm Hạc Linh vợ cH ông Nh dùng làm nhà thờ. Đ đi Ah từ năm 2008 cho đến nay chưa về nƯ lần nào.

Vợ cH ông Nh, bà H có 5 người con (3 trai, 2 gái), 4 người đã trưởng thành có nhà ở riêng, còn Ah Đ chưa có nhà. Nguyên vọng của vợ cH ông Nh, bà H sau khi qua đời sẽ giao cho vợ cH Ah Đ, chị Th Đ quyền sử dụng đất và nhà của vợ cH ông. Nhưng do không hiểu pháp luật nên năm 2014 vợ cH ông Nh, bà H nhờ địa chính xã đến làm thủ tục. Thời điểm làm thủ tục sAg tên quyền sử dụng đất, Ah Đ đAg ở nƯ ngoài không có mặt tại địa phương, ông, bà cũng không thông tin cho Ah Đ biết. Thửa đất số 1638 (tách từ thửa 127) tờ bản đồ số 17, diện tích 249,0m²,

tại Xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A và tài sản trên thửa đất là ngôi nhà 2 tầng là tài sản duy nhất của vợ chồng ông Nh, bà H, không có chỗ ở nào khác và hiện vợ chồng ông Nh vẫn sử dụng tài sản bình thường chưa giao cho con, thuê hàng năm ông Nh, bà H đóng đầy đủ.

Tháng 3/2020, vợ chồng ông Nh, bà H phát hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 và năm 2019 cho Ah Đ, chị Th không đúng quy định và ý nguyện, nên vợ chồng ông Nh, bà H đã nhờ cán bộ địa chính xã làm lại thủ tục đất mAg tên vợ chồng ông Nh, bà H, đối với thửa đất số 1638 (tách từ thửa 127) tờ bản đồ số 17, diện tích 249,0m² và đã Đ UBND huyện Yên Thành chỉnh lý thửa đất mAg tên ông Lê Nh, bà Lê Thị H ngày 19/3/2020. Thủ tục sAg tên lại thửa đất cho vợ chồng ông Nh, bà H, cũng như khi làm thủ tục cho Ah Đ, chị Th là như nhau và Ah Đ đều đAg ở nƯ ngoài.

Còn một phần thửa đất số 1639 (Hợp từ thửa 1635 và 1636) tờ bản đồ 17, diện tích 207m², do vợ chồng Ah Đ, chị Th mua thêm 114m² nhập vào với 93m² phần đất của vợ chồng ông Nh, bà H tách ra từ thửa đất 349m². Phần diện tích đất 207m² này ông Nh, bà H thống nhất xác định là tài sản chung của vợ chồng Ah Đ, chị Th.

Đối với số tiền 950 triệu đồng, năm 2008, vợ chồng ông Nh, bà H bỏ ra cho Đ đi Ah hết 680 triệu. Khi sAg đến Pháp Ah Đ bị bắt vào trại mất một năm và trong thời gian này vợ chồng ông Nh đã bỏ ra rất nhiều tiền để lo cho Ah Đ tiếp tục xuất cảnh sAg Ah Quốc. Sau khi sAg Ah có việc làm và có thu nhập Ah Đ cũng có gửi về để ông Nh, bà H bù đắp số tiền đã bỏ ra lo cho Ah Đ. Số tiền này Ah Đ gửi nhiều lần trong nhiều năm (từ 2011 đến 2013) và tiền vợ chồng ông Nh, bà H tích góp từ việc buôn bán, ông bà gửi tại chị T để lấy lãi. Số tiền 950 triệu đồng gửi cho chị T cũng gửi rất nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2019, mỗi lần nhận đều có giấy nhận của chị T, thậm chí trong đó có cả lãi cộng lại. Cuối năm 2019 vợ chồng ông Nh, bà H đã lấy về đầy đủ. Khi thAh toán xong thì chị T thu hồi lại giấy nhận và hủy bỏ để tránh cãi nhau sau này. Vợ chồng ông Nh, bà H xác định không vay nợ vợ chồng chị Th, Ah Đ. Giả sử Ah Đ có gửi tiền về cho ông Nh, bà H thì cũng là tiền bù lại số tiền mà ông Nh, bà H đã bỏ ra chi phí cho Ah Đ xuất cảnh đi Ah, nên không chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc yêu cầu ông Nh, bà H trả 950 triệu đồng. Còn việc chị Th cho rằng, vợ chồng Th, Đ có gửi tại chị T 950 triệu, thì chị Th cứ đến chị T mà nhận, ông Nh, bà H không biết.

Đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày: Sau khi kiểm tra hồ sơ cấp giấy CNQSD đất liên quan, UBND huyện Yên Thành báo cáo sự việc như sau: Về nguồn gốc, quá trình và hiện trạng sử dụng đất: Ông Lê Nh và bà Lê Thị H (bố mẹ đẻ của ông Lê Văn Đ) Đ UBND huyện Yên Thành cấp giấy CNQSD đất số 130794 ngày 20/7/2000 tại thửa đất 143b (bản đồ 299), xã Đô Thành có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Hồ Xuân Chinh. Theo bản đồ địa chính xã Đô Thành là thửa đất số 127, tờ bản đồ số 17, xã Đô Thành. Năm 2014 ông Lê Nh và bà Lê Thị H chuyển nhượng thửa đất cho ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th đã Đ UBND xã Đô Thành chứng thực hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 8/8/2014 có chữ ký bên chuyển nhượng là ông Lê Nh, bà Lê Thị H và bên nhận chuyển nhượng là bà Ngô Thị Th. Căn cứ hồ sơ và các quy định của pháp

luật ngày 23/10/2014, UBND huyện Yên Thành cấp giấy CNQSD đất số BV 198850 tại thửa đất số 127, tờ bản đồ địa chính số 17, xã Đô Thành theo Quyết định số 5933/QĐ-UBND.

Năm 2019 ông Lê Văn Đ có nhu cầu tách thửa đất số 127 và đã Đ UBND huyện Yên Thành đồng ý cho tách thành thửa đất số 1635 và thửa đất số 1638. Hồ Đức Thịnh (chủ sử dụng thửa đất số 164, tờ bản đồ số 17, xã Đô Thành tiếp giáp phía Nam đối với thửa đất số 127) có nhu cầu tách thửa và đã Đ UBND huyện Yên Thành cho phép tách thành thửa đất số 1636 và 1637. Thửa đất số 1635 (tách từ thửa 127) Đ hợp với thửa 1636 (tách từ thửa 164) thành thửa đất số 1639, ông Hồ Đức Thịnh chuyển nhượng QSD đất phần đất tại thửa 1636 cho ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th. Căn cứ hồ sơ và quy định pháp luật, ngày 21/01/2019 UBND huyện Yên Thành cấp giấy CNQSD đất số CP 632112 tại thửa 1639 (hợp từ thửa 1636 và 1637) và cấp đổi giấy CNQSD đất số CP 632113 tại thửa số 1638 (tách từ thửa 127) cho ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th. Ngày 28/01/2019 ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th Đ thực hiện thủ tục xác định lại hạn mức đất ở tại thửa đất số 1638 (tách từ thửa 127), tháng 3 năm 2019 có nhu cầu cấp đổi thửa đất, đã Đ UBND huyện Yên Thành cấp đổi giấy CNQSD đất số CP 632941 ngày 26/3/2019 cho ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th. Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ cấp giấy CNQSD đất đối với các thửa đất liên quan yêu cầu khởi kiện, UBND huyện Yên Thành xá định; Giấy Chứng nhận số CP 632112 do UBND huyện Yên Thành cấp ngày 21/01/2019 tại thửa đất số 1639 (hợp từ thửa 1635 và 1636), tờ bản đồ số 17, xã Đô Thành và giấy QSD đất số CP 632941 ngày 26/3/2019, thuộc thửa đất số 1638 (tách từ thửa 127), tờ bản đồ số 17, xã Đô Thành cho ông Lê Văn Đ và Ngô Thị Th là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, UBND huyện Yên Thành không đồng ý yêu cầu của người khởi kiện về việc yêu cầu hủy giấy CNQSD đất số CP 632112 và CP 632941 đã Đ UBND huyện Yên Thành cấp cho ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th. Đối với thửa đất số 1638 tách từ thửa 127) tờ bản đồ số 17, diện tích 249m², theo đề nghị của ông Nh, bà H ngày 19/3/2020, UBND huyện Yên Thành đã thay đổi sAg tên thửa đất mAg tên ông Lê Nh, bà Lê Thị H. Việc thay đổi sAg tên trong Giấy CNQSD đất của UBND huyện Yên Thành là đúng trình tự thủ tục, nên không chấp nhận yêu cầu của chị Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ A phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, đảm B quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho Ah Lê Văn Đ và chị Ngô Thị Th ly hôn. Giao con chung là Lê Phúc B sinh ngày 02/07/2007 cho Ah Lê Văn Đ nuôi dưỡng; giao cháu Lê Phúc A sinh ngày 30/01/2009 cho chị Ngô Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Ngô Thị Th. Xác định thửa đất diện tích 207m², trị giá 1.616.000.000 đồng, chiếc xe máy

SH trị giá 30 triệu đồng và số tiền 300 triệu đồng chị Th quản lý sử dụng là tài sản chung vợ chồng; chị Th hưởng một phần trị giá tài sản vợ chồng ông Nh, bà H tặng cho trong khối tài sản nhà đất thửa đất diện tích 249m². Xem xét công sức trong việc tạo lập khối tài sản để chia cho Ah Đ, chị Th theo quy định của pháp luật.

Về các khoản nợ: Không chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc yêu cầu chị T, ông Nh, bà H trả nợ cho vợ chồng 950 triệu đồng và Ah Ước phải thanh toán khoản nợ cho vợ chồng số tiền 120.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Th về hủy phần IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận về nội dung thay đổi và cơ sở chính lý ngày 19/3/2020 đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 639941 của UBND huyện Yên Thành cấp ngày 26/3/2019 mang tên ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nh, bà H về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 639941 của UBND huyện Yên Thành cấp ngày 26/3/2019 đối với thửa đất số 1638 tách từ thửa 127) tờ bản đồ số 17, diện tích 249m² mang tên ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th.

Các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền, người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ah Đ, chị Th đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả thanh tra và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ A tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ah Lê Văn Đ hiện đang ở nước ngoài, sau khi gửi đơn khởi kiện, trình bày qua điện thoại và ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng và đề nghị vắng mặt. Ông Lê Nh, bà Lê Thị H và đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Yên Thành đã có qua điện thoại của mình và đề nghị vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 207, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về qua hệ hôn nhân: Ah Lê Văn Đ và chị Ngô Thị Th kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc một thời gian. Đến tháng cuối năm 2008, Ah Đ đi xuất khẩu lao động tại Vương quốc Ah thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa cách thiếu tôn trọng và không tin tưởng lẫn nhau về tình chung thủy. Nay cả chị Th và Ah Đ đều xác định, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và hai người thống nhất ly hôn, nên căn cứ khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho họ ly hôn.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị Ngô Thị Th và Ah Lê Văn Đ có 02 con chung, cháu Lê Phúc B, sinh ngày 02/07/2007 và cháu Lê Phúc A, sinh ngày 30/01/2009, hiện các cháu đang do chị Th nuôi dưỡng, chăm sóc. Việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là quyền cũng là nghĩa vụ của vợ chồng sau khi ly hôn. Trong quá trình giải quyết thanh tra chấp, cả Ah Đ và chị Th đều có nguyện vọng nuôi cả hai con chung. Xét nguyện vọng của Ah Đ, chị Th là chính đáng, tuy nhiên để đảm bảo

quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, hơn nữa, mặc dù Ah Lê Văn Đ hiện đAg ở nU' ngoài, nhưng Ah Đ ủy quyền nhờ ông Nh, bà H là ông bà nội của các cháu và ông Nh, bà H cũng cam kết tiếp tục quản lý chăm sóc cháu chu đáo cho đến khi Ah Đ về nU', do đó cần giao cho Ah Đ, chị Th mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Th và Ah Đ chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, vì chưa ai có yêu cầu. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai Đ cản trở.

[3] Về chia tài sản chung:

[3.1] Xét thửa đất số 1638 (tách từ thửa a 127), tờ bản đồ số 17, diện tích 249m², có nguồn gốc là một phần diện tích đất của ông Lê Nh và bà Lê Thị H (bố mẹ đẻ của ông Lê Văn Đ) Đ UBND huyện Yên Thành cấp giấy CNQSD đất số 2130794 ngày 20/7/2000 tại thửa đất 143b (bản đồ 299), xã Đô Thành. Năm 2014 ông Lê Nh và bà Lê Thị H tặng cho thửa đất số 143b, tờ bản đồ số 06, có diện tích 300m² (Thửa số 127, tờ bản đồ số 17, diện tích 324m²) tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A cho vợ chồng Ah Lê Văn Đ, chị Ngô Thị Th theo hợp đồng tặng cho QSDĐ ngày 8/8/2014. Sau khi vợ chồng ông Nh làm thủ tục tặng cho thửa đất ngày 08/8/2014, vợ chồng chị Thảo đăng ký cấp giấy CNQSDĐ. Năm 2019 vợ chồng chị Th có nhu cầu tách thửa đất số 143b và đã Đ UBND huyện Yên Thành đồng ý cho tách thành thửa đất số 1635 và thửa đất số 1638. Sau đó vợ chồng Ah Được nhận chuyển nhượng thửa đất số 1636 của ông Hồ Đức Thịnh và nhập vào thửa 1635 thành thửa 1639. Ngày 21/01/2019 UBND huyện Yên Thành đã cấp giấy CNQSDĐ số CP 632112 đối với thửa đất số 1639, tờ bản đồ số 17, diện tích 207m² và ngày 26/3/2019 cấp Giấy CNQSDĐ số CP 632941 đối với thửa đất số 1638, tờ bản đồ số 17, diện tích 249m² cho vợ chồng Ah Lê Văn Được, chị Ngô Thị Thảo. Trong quá trình giải quyết trAh chấp, chị Th, vợ cH ông Nh, bà H và Ah Đ đều xác định: Hợp đồng tặng cho vợ cH chị Th, Ah Đ đất năm 2014 và thủ tục kê khai tách, nhập các thửa đất, Ah Đ đAg ở nước ngoài không biết việc tặng cho, tách thửa và Ah Đ cũng không ký vào bất kỳ giấy tờ hay hợp đồng chuyển nhượng nào. Ah Được không nhất trí với việc tặng ch o quyền sử dụng đất nên cần xác định việc ông Nh, bà Hồng và chị Thảo lập hợp đồng tặng cho QSDĐ với bên được tặng cho bao gồm cả Ah Được và chị Thảo là trái với ý chí nguyện vọng của Ah Được. Như vậy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phần của Ah Đ không phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 122, Điều 135 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu của Ah Lê Văn Được là có căn cứ cần Đ chấp nhận.

Đối với phần ông Nh, bà H tặng cho chị Thảo đã hoàn thành, các bên giao kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, nội dung giao dịch không trái quy định pháp luật nên chị Th Đ hưởng đối với một phần diện tích đất ông Nh, bà H tặng cho, phần diện tích đất còn lại thuộc quyền sử dụng của ông Nh, bà H. Tuy nhiên, thửa đất số 1638, diện tích 249m² ngôi nhà hai tầng, tài sản trên đất từ trƯ' để nay vợ cH ông Nh, bà H vẫn đAg sử dụng, sở hữu chưa bàn giao cho ai kể cả chị Th, Ah Đ. Do đó, cần giao cho ông Nh, bà H sử dụng thửa đất và

các tài sản trên thửa đất, nhưng ông Nh, bà H phải trích phần giá trị quyền sử dụng đất cho chị Th số tiền 400.000.000 đồng.

Đối với thửa đất số 1639, diện tích 207m², quá trình giải quyết trAh chấp chị Th, Ah Đ, vợ cH ông Nh, bà H và người đại diện theo ủy quyền của Ah Đ xác định, thửa đất có 114m² do vợ cH Ah Đ nhận chuyển nhượng của ông Hồ Đức Thịnh, 93m² tách từ thửa đất 432m² của ông Nh, bà H tặng cho. Tuy nhiên, vợ cH ông Nh, bà H đều xác định diện tích thửa đất này là tài sản chung của vợ cH. Xét công sức trong việc tạo lập, nguồn gốc, thực trạng diện tích thửa đất và nhu cầu sử dụng đất, nên cần chia cho Ah Đ, chị Th mỗi người một phần để có nơi ở ổn định cuộc sống.

[3.2] Xét các loại tài sản trên đất : Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Th xác định thừa nhận; năm 2006 chị Thảo kết hôn với Ah Được, sau khi kết hôn vợ cH Ah Đ, chị Th sống ở ngôi nhà trên thửa đất khác. Năm 2012, xây ngôi nhà 02 tầng như hiện nay thì chị Th mới chuyển về sống chung với ông Nh, bà H. Chị Thảo cho rằng nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà là do Ah Được gửi về nhưng không xuất trình Đ chứng cứ chứng minh. Ông Nh, bà H và Ah Đ xác định, ngôi nhà hai tầng và các tài sản trên đất là do vợ cH ông Nh, bà H tạo lập nên và tại Hợp đồng tặng cho đất cũng không thể hiện việc vợ chồng ông Nh, bà H tặng cho ngôi nhà trên cho vợ chồng chị Thảo và hiện vợ cH ông Nh, bà H vẫn sử dụng ngôi nhà từ trƯ đến nay. Do đó, không có cơ sở xác định ngôi nhà 02 tầng, các công trình trên thửa đất số 1638 là tài sản chung của vợ chồng Ah Được, chị Th.

[3.3] Đối với chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA SH mua năm 2016, biển kiểm soát 37P1-338.86 mAg tên chị Ngô Thị Thảo . Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định là tài sản chung của vợ chồng và chị Thảo có yêu cầu chia . Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/4/2022, chị Th và người đại diện theo ủy quyền của Ah Đ thống nhất trị giá còn lại là 30 triệu đồng, do đó cần giao cho chị Th sở hữu là phù hợp và trích chia trị giá cho Ah Đ 15.000.000 đồng.

[3.4] Đối với số tiền 300.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Yên Thành, tháng 11/2019 chị Th đã rút và cho rằng, đã chi tiêu chung cho gia đình và phục vụ học hành cho con cái , nhưng không có căn cứ để chứng minh, do đó cần chia cho chị Th sở hữu số tiền này, nhưng chị Th phải trích chia cho Ah Đ ½ là 150.000.000 đồng.

[3.5] Đối với số tiền 950.000.000 đồng chị Thảo cho rằng, chị Tuyết vay vợ chồng: Quá trình giải quyết trAh chấp chị Th không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/4/2022, mặc dù chị Th xuất trình file ghi âm cuộc hội thoại giữa chị Th và chị T về khoản nợ nhưng nội dung thể hiện tại file cũng không đủ cơ sở để chứng minh. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị Th về yêu cầu chị T phải trảAh toán cho vợ cH khoản nợ 950 triệu đồng.

[3.6] Đối với số tiền 120.000.000 đồng: Chị Thảo cho rằng đây là số tiền Ah Ước vay vợ chồng, Ah Ư không thừa nhận và chị Thảo cũng không xuất trình được tài liệu hay giấy tờ gì chứng minh. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung này của chị Thảo.

[4] Xét yêu cầu của ông Lê Nh, bà Lê Thị H và Ah Lê Văn Đ về hủy Giấy CNQSDĐ số CP 632941 đối với thửa đất số 1638, tờ bản đồ số 17 tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành do UBND huyện Yên Thành cấp ngày 26/3/2019 và giấy CNQSDĐ số CP 632112 đối với thửa đất số 1639, tờ bản đồ số 17 tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành do UBND huyện Yên Thành cấp ngày 21/01/2019 mAg tên Lê Văn Được và Ngô Thị Thảo, thấy rằng: Căn cứ các tài liệu liên quan đến hai thửa đất có căn cứ xác định, việc vợ chồng ông Nh, bà H làm thủ tục tặng cho vợ chồng chị Th, thửa đất 143b, tờ bản đồ số 06, diện tích 300m² tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi hợp đồng tặng cho hoàn thành và tách nhập thửa đất trên thành thửa số 1638, tờ bản đồ số 17 và một phần thửa đất số 1639 tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành được UBND huyện Yên Thành cấp giấy CNQSDĐ số CP 632941 và số CP 632112. Tuy nhiên, tại thời điểm này các đương sự xác định, Ah Đ đã ở ngoài không ký hợp đồng tặng cho và từ chối việc tặng cho. Như vậy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 06, diện tích 300m² tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A vô hiệu một phần theo quy định tại Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ah Đ, ông Nh, bà H, hủy Quyết định về việc cấp và giấy CNQSDĐ số CP 632941 cấp ngày 26/3/2019 đối với thửa đất số 1638, tờ bản đồ số 17, diện tích 249m², tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành do UBND huyện Yên Thành cấp mAg tên Lê Văn Được và Ngô Thị Thảo.

[5] Đối với yêu cầu của chị Ngô Thị Th về việc hủy giấy CNQSDĐ số CP 632941 ngày 19/3/2020 do UBND huyện Yên Thành cấp cho ông Lê Nh và bà Lê Thị Hồng, thấy rằng:

Thửa đất số 1638, tờ bản đồ số 17 có diện tích 249m², tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A được UBND huyện Yên Thành cấp giấy CNQSDĐ số CP 632941 ngày 26/3/2019 mAg tên vợ chồng chị Thảo, Ah Đ đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Yên Thành xác nhận; phần IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận nội dung thay đổi và cơ sở chính lý ngày 19/3/2020 có nội dung “Ngày 19/3/2020 chuyển QSDĐ cho ông Lê Nh, SN 1953, số CMTND 181977441 và bà Lê Thị Hồng, SN 1954; CMND 181977442 thường trú tại xóm Linh Hạc, xã Đô Thành, H. Yên Thành, T. Nghệ A theo hồ sơ số 001290.CN.001”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án chị Th và ông Nh thừa nhận, Ah Đ, chị Th không ký tên, điểm chỉ, mà ông Nh nhờ người làm thủ tục nên họ ký và điểm chỉ như thế nào, ai viết, ai điểm chỉ ông Nh không biết. Do đó, yêu cầu của chị Th về nội dung này là có căn cứ chấp nhận, hủy phần IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận nội dung thay đổi và cơ sở chính lý ngày 19/3/2020 đối với nội dung “Ngày 19/3/2020 chuyển QSDĐ cho ông Lê Nh, SN 1953, số CMTND 181977441 và bà Lê Thị Hồng, SN 1954; CMND 181977442 thường trú tại xóm Linh Hạc, xã Đô Thành, H. Yên Thành, T. Nghệ A theo hồ sơ số 001290.CN.001”.

[6] Về án phí: Ah Lê Văn Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Ah Đ, chị Th phải chịu án phí chia tài sản và phần yêu cầu không Đ Tòa án chấp nhận theo quy

định của pháp luật. Ông Lê Nh, bà Lê Thị H là người cao tuổi nên Đ miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng: Theo yêu cầu của chị Th để phục vụ việc giải quyết trAh chấp, chi phí phục vụ định giá, thẩm định hết 11.300.000 đồng. Do đó người yêu cầu thẩm định định giá tài sản để phục vụ cho yêu cầu khởi kiện của mình phải chịu tởA bộ (Đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 207; khoản 3 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy b A Thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quA hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa Ah Lê Văn Đ và chị Ngô Thị Th.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Lê Phúc B sinh ngày 02/07/2007 cho Ah Lê Văn Đ nuôi dưỡng; giao cháu Lê Phúc A sinh ngày 30/01/2009 cho chị Ngô Thị Th nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với Ah Lê Văn Đ và chị Ngô Thị Th.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai Đ cản trở.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Ah Lê Văn Đ và vợ cH ông Lê Nh, bà Lê Thị H phải trích, chia cho chị Ngô Thị Th Đ quyền sử dụng 101m² đất thuộc thửa đất số 1639, tờ bản đồ số 17, diện tích 207m², tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A, trị giá 787.800.000 đồng, có tứ cận: Phía Bắc giáp đường xã rộng 4m; phía Nam giáp thửa đất 1405 rộng 4,55m; phía Đông giáp phần đất chia cho Ah Đ dài 18,75m + 5,26m; phía Tây giáp thửa đất 1405 và thửa đất 126 dài 2,43m + 0,44m + 8,55m + 0,69m + 2,23m + 4,19m + 4,94m;

3.2. Ah Lê Văn Đ Đ quyền sử dụng 106m² đất thuộc thửa đất số 1639, tờ bản đồ số 17, diện tích 207m², tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A, trị giá 826.800.000 đồng, có tứ cận: Phía Bắc giáp đường xã rộng 4m; phía Nam giáp thửa đất 1405 và thửa đất 1406 rộng 4,55m; phía Tây giáp phần đất chia cho chị Th dài 18,75m + 5,26m; phía Đông giáp các thửa đất 1367 và thửa 1368 dài 14,10m + 0,94m + 5,7m + 5,26m; và Đ nhận số tiền chị Th trích chênh lệch trị giá tài sản 165.000.000 đồng.

(Chi tiết các phần đất chia cho Ah Đ, chị Th kèm theo sơ đồ)

3.3. Chị Ngô Thị Th Đ sở hữu chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA SH, biển kiểm soát 37P1-338.86 đăng ký mAg tên Ngô Thị Th, trị giá 30.000.000 đồng (Chiếc xe máy hiện đAg do ông Lê Nh quản lý) và Đ sở hữu số tiền 300.000.000 đồng (Số tiền này chị Th đã, đAg quản lý);

Chị Ngô Thị Th phải trích chia trị giá chênh lệch tài sản cho Ah Lê Văn Đ số tiền 165.000.000 đồng.

3.4. Vợ chồng ông Lê Nh và bà Lê Thị H Đ quyền sử dụng, sở hữu thửa đất số 1638, tờ bản đồ số 17, diện tích 249m² và ngôi nhà hai tầng, các công trình, tài sản trên thửa đất, tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ A;

Vợ chồng ông Lê Nh và bà Lê Thị H phải trích phần giá trị tài sản (*Giá trị quyền sử dụng đất*) cho chị Ngô Thị Th số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*).

Tổng trị giá chị Th Đ chia, trích là 1.352.800.000 đồng; Ah Đ Đ chia 991.800.000 đồng.

Chị Ngô Thị Th, Ah Lê Văn Đ và vợ chồng ông Lê Nh, bà Lê Thị H có quyền và nghĩa vụ phải thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về nợ: Không chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Th về yêu cầu chị Lê Thị T trả nợ số tiền 950.000.000 đồng và Ah Lê Văn Ư trả nợ chung của vợ chồng số tiền 120.000.000 đồng. Tổng 1.070.000.000 đồng.

5. *Hủy Quyết định số 2002/QĐ-UBND về việc cấp đổi giấy CNQSD đất và Giấy CNQSDĐ số CP 632941 đối với thửa đất số 1638, tờ bản đồ số 17 tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành do UBND huyện Yên Thành cấp ngày 26/3/2019 mà tên ông Lê Văn Đ và bà Ngô Thị Th.*

6. Hủy phần IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận nội dung thay đổi và cơ sở chính lý “Ngày 19/3/2020 chuyển QSDĐ cho ông Lê Nh, SN 1953, số CMTND 181977441 và bà Lê Thị Hồng, SN 1954; CMND 181977442 thường trú tại xóm Linh Hạc, xã Đô Thành, H. Yên Thành, T. Nghệ A theo hồ sơ số 001290.CN.001”, tại Giấy CNQSDĐ số CP 632941 đối với thửa đất số 1638, tờ bản đồ số 17 tại xóm Bắc Vực, xã Đô Thành, huyện Yên Thành của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Thành ngày 19/3/2020.

Các đương sự; những người liên quan có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về Đất đai.

7. Về án phí:

7.1. Ah Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 41.754.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng Đ khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ A theo biên lai số 0000041 ngày 14/7/2020 (Ông Nh nộp).

7.2. Chị Ngô Thị Th phải chịu 52.584.000 đồng án phí chia tài sản và 25.400.000 đồng án phí phần yêu cầu không Đ Tòa án chấp nhận. Tổng cộng là 77.984.000 đồng, nhưng Đ khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 66.000.000 đồng và 300.000 đồng đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ A theo biên lai thu số 0000076 ngày 28/7/2020 và biên lai số 0000196 ngày 17/11/2020 (Nguyễn Thị Trúc nộp thay).

8. Về chi phí tố tụng: Chị Ngô Thị Th phải chịu 11.300.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản (Đã thực hiện xong).

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày nhận Đ hoặc niêm yết bản án sơ thẩm.

Ah Lê Văn Đ đãAg cư trú ở nƯ ngoài vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án Đ tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án Đ niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAD cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nghệ A;
- Cục THADS tỉnh Nghệ A;
- UBND xã Tân Long, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Phấn

